

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 5/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 05 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	0	388	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.112,9	2.951,1	1.859,4	158,7	21,4
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	971,3	2.341,0	1.373,5	170,4	22,2
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	141,6	610,1	485,9	125,6	24,4
	Nhuận quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.090,8	3.755,4	2.777,5	135,2	28,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	427,0	568,3		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.090,8	3.328,4	2.209,2	150,7	25,5
a	SVR CV 50, 60	"	100	205,8	570,6	106,1		570,6
b	SVR 3L, 5	"	4.600	142,3	347,7	653,7	53,2	7,6
c	SVR 10, 20	"	2.500	366,2	1.019,4	775,2	131,5	40,8
d	RSS3	"	1.450	0,0	213,6	44,2	483,6	14,7
e	RSS5	"	50	0,1	10,9	0,0		21,8
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	331,9	1.045,8	516,4	202,5	24,0
g	Ngoại hạng	"		44,5	120,4	113,6	106,0	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	652,37	2.989,9	2.096,0	142,6	23,0
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	373,38	1.226,9	670,5	183,0	24,5
a	Trực tiếp	"	5.000	373,38	1.226,9	670,5	183,0	24,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	278,99	1.763,0	1.425,5	123,7	22,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"	1.142		1.059,2	1.238,4	85,5	92,7
II	Sản lượng tồn kho cuối kỳ							
1	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1.1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	42,59	45,83	34,8	131,9	122,9
-	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	42,58	43,78	35,6	123,1	114,0
1.2	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	1.853	1.906	1.533	124,4	114,2
2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	42,6	47,3	34,4	137,5	130,3
3	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	691.900	2.338.591	1.027.768	227,5	28,0
3.1	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3.1.1	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	32.268	212.981	132.707	160,5	19,8
3.1.2	Mủ cao su	"	482.213	27.712	171.584	73.690	232,8	35,6
3.2	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	26.158	103.900	57.812	179,7	26,5
3.2.1	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	1.554	67.684	15.878	426,3	74,6
3.2.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	4.556	41.397	59.017		9,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399		0			
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	13.384	50.859	53.076	95,8	12,1
5	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	3.285	13.000	3.100	419,4	26,9
5.1	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	12.113	28.665	20.519	139,7	23,2
5.1.1	Thuế GTGT	"	16.000	987	5.403	3.778	143,0	33,8
5.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	0	5.861	8.000	73,3	7,0
5.2	Thuế thu nhập cá nhân	"	0	0	0	0		
5.3	Tiền thuê đất	"	21.000	11.126	15.602	5.886		74,3
5.4	Thuế tài nguyên	"	3.000	0	1.780	2.826		59,3
5.5	Thuế khác	"	6	0	16	27	59,9	
5.6		"			3	3	100	50,0

Bình Phước, ngày 08 tháng 6 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại